PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 59/2015/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2015*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc và Thỏa thuận thực thi các cam kết hợp tác kinh tế trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Hà Nội ngày 05 tháng 5 năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2015.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định và Thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nước Đại Hàn Dân Quốc

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ("Việt Nam") và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc ("Hàn Quốc"), sau đây gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên":

Nhận thức tình hữu nghị lâu đời và bền vững và sự cần thiết tăng cường mối quan hệ kinh tế gần gũi giữa hai Bên;

Tin tưởng rằng một khu vực thương mại tự do sẽ tạo lập một thị trường rộng mở và an toàn cho hàng hóa và dịch vụ trong lãnh thổ của hai Bên và tạo môi trường ổn định và có thể dự đoán trước cho đầu tư, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty trong nước trên thị trường toàn cầu;

Nhận thức sự cần thiết tăng cường khuôn khổ hợp tác kinh tế mở rộng và sâu sắc hơn;

Mong muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo ra các cơ hội việc làm mới;

Nhận thức trình độ phát triển kinh tế khác nhau giữa hai Bên;

Nỗ lực thiết lập các quy tắc rõ ràng và cùng có lợi để điều chỉnh thương mại, đầu tư của các Bên và để giảm bớt hoặc loại trừ các rào cản thương mại và đầu tư giữa hai Bên;

Thúc đẩy một môi trường kinh doanh có thể dự đoán, minh bạch và nhất quán nhằm giúp các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch hiệu quả và sử dụng các nguồn lực hợp lý;

Quyết tâm đóng góp cho sự phát triển hài hòa và mở rộng của thương mại thế giới bằng cách loại bỏ những rào cản đối với thương mại thông qua việc thành lập một khu vực thương mại tự do;

Xây dựng dựa trên các quyền và nghĩa vụ tương ứng của *Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới* và các hiệp định đa phương, khu vực, và song phương khác mà cả hai Bên là thành viên; và

Khẳng định lại mong muốn xây dựng cam kết của hai Bên theo *Hiệp Định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa các Chính phủ các Nước Thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Đại Hàn Dân Quốc* và các hiệp định liên quan khác của Hiệp Định Khung này;

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

CHƯƠNG 1
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1.1 : Thành lập khu vực thương mại tự do

Phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 và Điều V của GATS, các Bên bằng Hiệp định này sẽ thiết lập một khu vực thương mại tự do.

Điều 1.2 : Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này là:

(a) nhằm đạt được sự tự do hóa đáng kể về thương mại hàng hóa giữa các Bên, phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;

(b) nhằm đạt được sự tự do hóa đáng kể về thương mại dịch vụ và đầu tư giữa các Bên, phù hợp với Điều V của GATS;

(c) thúc đẩy sự cạnh tranh trong nền kinh tế của mỗi Bên, cụ thể là sự cạnh tranh liên quan đến quan hệ kinh tế giữa các Bên;

(d) bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ; và

(e) thiết lập một khuôn khổ tăng cường hợp tác sâu hơn trong những lĩnh vực được các Bên thỏa thuận theo Hiệp định này.

Điều 1.3 : Mối quan hệ với các hiệp định khác

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của các Bên trong các hiệp định hiện tại mà cả hai Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định WTO và Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc.

2. Để rõ ràng hơn, Hiệp định này sẽ không được hiểu là làm giảm bất kỳ nghĩa vụ quốc tế nào giữa các Bên mà theo đó cho phép đối xử đối với hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, hoặc cá nhân thuận lợi hơn so với các quy định theo Hiệp định này.

3. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định nào mà các Bên cùng là thành viên, các Bên sẽ ngay lập tức tham vấn lẫn nhau nhằm đạt được giải pháp thỏa đáng cho cả hai Bên.

Điều 1.4 : Phạm vi của các nghĩa vụ

Nhằm thực hiện các nghĩa vụ và cam kết theo Hiệp định này, mỗi Bên trong phạm vi lãnh thổ của mình sẽ đảm bảo sự tuân thủ của chính quyền và các cơ quan nhà nước cấp địa phương và của các cơ quan phi chính phủ khi thực hiện các thẩm quyền được trao bởi chính phủ và cơ quan nhà nước cấp trung ương hoặc địa phương.

Điều 1.5 : Các định nghĩa chung

Đối với Hiệp định này, trừ khi có quy định khác,

Hiệp định Nông nghiệp nghĩa là *Hiệp định về Nông nghiệp,* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hiệp định Chống bán phá giá nghĩa là *Hiệp định về thực thi Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994*, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc nghĩa là *Hiệp Định Khung về Hợp Tác Kinh Tế Toàn Diện giữa Các Chính phủ Các Nước Thành Viên Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á và Chính Phủ Nước Đại Hàn Dân Quốc* và các hiệp định có liên quan khác được liệt kê tại đoạn 1 Điều 1.4 của Hiệp Định Khung;

cơ quan hải quan nghĩa là cơ quan, theo pháp luật của mỗi Bên, có thẩm quyền quản lý và giám sát thực thi các luật và quy định hải quan của Bên đó:

(a) đối với Việt Nam, là Tổng Cục Hải Quan; và

(b) đối với Hàn Quốc, là Bộ Chiến lược và Tài chính, hoặc Cơ quan Dịch vụ Hải quan Hàn Quốc;

hoặc cơ quan kế nhiệm tương ứng;

thuế hải quan nghĩa là bất kỳ loại hình thuế hải quan hoặc thuế nhập khẩu và bất kỳ khoản phí nào bao gồm thuế phụ thu và phí phụ thu, được áp dụng với việc nhập khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm:

(a) phí tương đương với thuế nội địa được áp dụng theo các quy định của Điều III:2 của GATT 1994 liên quan đến hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa có tính cạnh tranh trực tiếp của một Bên, hoặc hàng hóa có thể thay thế hoặc liên quan đến hàng hóa làm nguyên liệu để chế biến hoặc sản xuất toàn bộ hay một phần hàng hóa nhập khẩu;

(b) thuế theo quy định của luật và các quy định trong nước của một Bên phù hợp với Chương 7 (Phòng vệ Thương mại);

(c) phí hoặc bất cứ khoản lệ phí nào khác liên quan đến việc nhập khẩu tương ứng với chi phí dịch vụ phải trả;

(d) các khoản phí bảo hiểm được cung cấp hoặc phải thu đối với hàng hóa nhập khẩu phát sinh từ bất kỳ hệ thống đấu thầu nào đối với việc quản lý hạn chế số lượng nhập khẩu hay hạn ngạch thuế quan; hoặc

(e) thuế được quy định đối với bất kỳ biện pháp tự vệ trong nông nghiệp nào được thực hiện theo Hiệp định Nông nghiệp;

các luật và quy định hải quan nghĩa là các luật và các quy định được quản lý và giám sát thực thi bởi cơ quan hải quan của các Bên liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa, có liên quan đến thuế hải quan, các lệ phí, và các loại thuế khác, hoặc liên quan đến việc cấm, hạn chế, và các biện pháp kiểm soát tương tự đối với sự di chuyển của các hạng mục được kiểm soát quan biên giới lãnh thổ hải quan của mỗi Bên;

Hiệp định Định giá Hải quan nghĩa là *Hiệp định về thực thi Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994,* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

ngày nghĩa là ngày dương lịch, bao gồm cả các ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ;

doanh nghiệp nghĩa là bất kỳ tổ chức nào được thành lập hợp pháp hoặc được tổ chức theo các luật và các quy định hiện hành, dù là hoạt động vì lợi nhuận hay không, và dù là doanh nghiệp do tư nhân hay do chính phủ sở hữu hoặc kiểm soát, bao gồm công ty, quỹ tín thác, hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, liên doanh, hiệp hội, hoặc tổ chức tương tự;

đang có hiệu lực nghĩa là còn hiệu lực thi hành vào ngày có hiệu lực thi hành của Hiệp định này;

GATS nghĩa là *Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ,* tại Phụ lục 1B của Hiệp định WTO;

GATT 1994 nghĩa là *Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994*, bao gồm các điều khoản bổ sung và các ghi chú của nó, là một phần của Hiệp định WTO;

hàng hóa nghĩa là bất kỳ vật phẩm, sản phẩm, hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

Hệ thống Hài hòa (HS) nghĩa là tập hợp của Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa được nêu trong *Công ước Quốc tế về Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa* và các ghi chú pháp lý kèm theo, có hiệu lực và được sửa đổi tùy từng thời điểm;

Ủy ban hỗn hợp nghĩa là Ủy ban hỗn hợp được thành lập theo Điều 17.1 (Ủy ban Hỗn hợp);

pháp nhân nghĩa là bất kỳ tổ chức nào được thành lập hợp pháp hoặc tổ chức theo các luật và các quy định hiện hành, dù là hoạt động vì lợi nhuận hay không, và thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm công ty, quỹ tín thác, hợp danh, liên doanh, doanh nghiệp tư nhân hay hiệp hội;

biện pháp nghĩa là bất kỳ biện pháp nào của một Bên, dù dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hành vi/quyết định hành chính hay hình thức nào khác;

biện pháp do một Bên ban hành hoặc duy trì nghĩa là biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi:

(a) chính phủ và cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc địa phương; và

(b) các cơ quan phi chính phủ thực hiện theo sự ủy quyền/phân công của chính phủ và cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương hoặc địa phương;

công dân nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam, bất kỳ người nào mang quốc tịch Việt Nam theo quy định tại *Hiến pháp* và *Luật Quốc tịch Việt Nam,* hoặc văn bản sửa đổi sau này; và

(b) đối với Hàn Quốc, công dân Hàn Quốc được quy định tại *Luật Quốc tịch,* hoặc văn bản sửa đổi sau này;

hàng hóa có xuất xứ nghĩa là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng đủ quy định về xuất xứ theo Chương 3(Quy tắc xuất xứ và quy trình cấp xuất xứ);

cá nhân nghĩa là bất kỳ một thể nhân hoặc pháp nhân hoặc doanh nghiệp nào;

ưu đãi thuế quan nghĩa là miễn giảm thuế quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ thông qua áp dụng các mức thuế suất theo Hiệp định này;

Hiệp định Các biện pháp tự vệ nghĩa là *Hiệp định về các Biện pháp tự vệ,* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hiệp định SCM nghĩa là *Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng,* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

lãnh thổ nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam, vùng đất bao gồm đất liền và các đảo, các vùng nội thủy, lãnh hải và vùng trời bên trên lãnh thổ, vùng biển bên ngoài lãnh hải, gồm thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế, và các tài nguyên thiên nhiên trên đó mà Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán phù hợp với pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế; và

(b) đối với Hàn Quốc, lãnh thổ đất liền, vùng biển, và vùng trời thuộc chủ quyền của Hàn Quốc, và các vùng lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển tiếp giáp với lãnh hải và bên ngoài lãnh hải mà Hàn Quốc có quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật trong nước;

Hiệp định TRIPS nghĩa là *Hiệp định về các Khía cạnh liên quan đến Thương mại của quyền Sở hữu trí tuệ*, tại Phụ lục 1C của Hiệp định WTO;

UNCITRAL nghĩa là Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế;

WTO nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới; và

Hiệp định WTO nghĩa là *Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới,* hoàn thành vào ngày 15 tháng 4 năm 1994.

CHƯƠNG 2
ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Điều 2.1 : Phạm vi

Trừ trường hợp được quy định khác trong Hiệp định, Chương này sẽ áp dụng đối với thương mại hàng hóa giữa các Bên.

Phần A : Đối xử quốc gia

Điều 2.2 : Đối xử quốc gia đối với quy định và thuế nội địa

Mỗi Bên sẽ phải dành sự đối xử quốc gia đối với hàng hóa của Bên kia phù hợp với Điều III của GATT 1994, bao gồm cả các chú thích diễn giải. Với mục đích này, Điều III của GATT 1994 và các chú thích diễn giải được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định, *với những điều chỉnh phù hợp.*

Phần B : Cắt giảm hoặc Xóa bỏ Thuế hải quan

Điều 2.3 : Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan

1. Trừ trường hợp được quy định khác trong Hiệp định, mỗi Bên sẽ phải cắt giảm dần hoặc xóa bỏ thuế hải quan của mình đối với hàng hóa có xuất xứ dựa theo Biểu cam kết tại Phụ lục 2-A.

2. Khi có đề nghị của một Bên, các Bên phải tham vấn để xem xét việc đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan quy định trong Biểu cam kết tại Phụ lục 2-A. Thỏa thuận của các Bên nhằm đẩy nhanh cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đối với một mặt hàng sẽ thay thế cho bất kỳ mức thuế hay lộ trình được xác định trong Biểu cam kết tại Phụ lục 2-A đối với mặt hàng đó khi được mỗi Bên chấp thuận dựa theo các thủ tục pháp lý có thể áp dụng của mỗi Bên.

3. Một Bên có thể đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan quy định trong Biểu thuế tại Phụ lục 2-A vào bất cứ lúc nào nếu như Bên đó có ý định sửa đổi Biểu thuế tại Phụ lục 2-A. Bên đó cần phải nhanh chóng thông báo cho Bên kia thông qua công hàm ngoại giao sau khi hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nước để các sửa đổi có hiệu lực. Những sửa đổi như vậy sẽ có hiệu lực kể từ ngày được quy định trong công hàm ngoại giao, hoặc trong bất cứ trường hợp nào, trong vòng 90 ngày kể từ khi có thông báo. Bất cứ sự nhượng bộ nào của một Bên trong việc đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ như vậy sẽ không thể được rút lại.

4. Nếu bất cứ khi nào một Bên giảm mức thuế suất tối huệ quốc đã được áp dụng của mình (kể từ đây gọi tắt là "MFN") sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này, mức thuế suất đó

sẽ được áp dụng đối với hoạt động thương mại thuộc Hiệp định này nếu như và miễn là mức thuế suất đó thấp hơn mức thuế suất được tính toán dựa theo Biểu thuế tại Phụ lục 2-A.

Điều 2.4 : Giữ nguyên trạng

Trừ trường hợp được quy định khác trong Hiệp định, không Bên nào được tăng bất cứ mức thuế hải quan nào đã được xác định trong Biểu thuế của Bên đó tại Phụ lục 2-A, hoặc áp dụng bất kỳ loại thuế hải quan mới nào, đối với một mặt hàng có xuất xứ của Bên kia. Tuy nhiên, không loại trừ việc một Bên có thể:

(a) tăng mức thuế hải quan đối với một mặt hàng có xuất xứ của Bên kia mà trước đó đã được giảm một cách đơn phương không theo quy định tại đoạn 2 hay 3 của Điều 2.3 lên mức thấp hơn so với mức quy định trong Biểu thuế của Bên đó tại Phụ lục 2-A hoặc mức quy định tại đoạn 2 hoặc 3 của Điều 2.3; hoặc

(b) duy trì hoặc tăng mức thuế hải quan dưới sự cho phép của Cơ quan Giải quyết tranh chấp của WTO.

Phần C : Cơ chế đặc biệt

Điều 2.5 : Tạm nhập hàng hóa

1. Mỗi Bên sẽ cho phép tạm nhập miễn thuế đối với các loại hàng hóa sau đây được nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên với mục đích cụ thể và nhằm tái xuất trong một khoảng thời gian cụ thể và không có sự thay đổi nào đối với hàng hóa ngoại trừ sự khấu hao thông thường trong quá trình sử dụng, đồng thời đáp ứng tất cả các quy định của Điều này, bất kể nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa:

(a) thiết bị chuyên nghiệp, bao gồm thiết bị dành cho báo chí, truyền hình, phần mềm, và thiết bị phát thanh và điện ảnh, cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh hay tác nghiệp của một cá nhân đủ điều kiện nhập cảnh theo luật của Bên nhập khẩu;

(b) hàng hóa với mục đích trưng bày hoặc trình diễn;

(c) hàng mẫu thương mại và tài liệu quảng cáo[1]; và

(d) hàng hóa được nhập có mục đích thể thao.

2. Khi có đề nghị của cá nhân có liên quan và với các lý do mà cơ quan hải quan thấy phù hợp, mỗi Bên sẽ gia hạn thời gian tối đa tạm nhập hàng hóa vượt qua thời hạn được xác định ban đầu phù hợp với luật và quy định trong nước của Bên đó.

[1] Định nghĩa và nội dung có thể do cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quy định.

3. Không Bên nào được áp đặt điều kiện đối với việc tạm nhập miễn thuế hàng hóa được nêu tại đoạn 1, trừ khi nhằm yêu cầu hàng hóa đó:

(a) chỉ được sử dụng bởi hoặc dưới sự giám sát cá nhân của một công dân hoặc cư dân của Bên kia trong quá trình tiến hành hoạt động kinh doanh, tác nghiệp, hoặc hoạt động thể thao của cá nhân đó;

(b) không được bán hoặc cho thuê khi còn ở trong lãnh thổ của Bên đó;

(c) phải kèm theo một khoản đặt cọc với số tiền không vượt quá mức phí mà hàng hóa đó đáng lẽ bị thu khi tạm nhập hoặc nhập khẩu và khoản này có thể được hoàn lại khi hàng hóa được xuất đi;

(d) có thể được nhận diện khi xuất đi;

(e) được xuất đi cùng với sự xuất cảnh của cá nhân được nêu tại điểm (a), hoặc trong khoảng thời gian khác liên quan tới mục đích của việc tạm nhập mà Bên đó có thể quy định;

(f) được nhập khẩu với lượng không lớn hơn so với lượng hợp lý cho mục đích sử dụng; và

(g) đáng lẽ ra được nhập khẩu vào lãnh thổ theo các luật và quy định của Bên đó.

4. Nếu bất cứ điều kiện nào mà một Bên áp dụng tại khoản 3 không được đáp ứng, Bên đó có thể áp dụng thuế quan và bất cứ khoản phí nào khác mà thông thường được thu đối với hàng hóa đó cộng với bất cứ khoản phí hoặc mức phạt nào được quy định tại luật và quy định trong nước của Bên đó.

5. Mỗi Bên sẽ nỗ lực áp dụng và duy trì các thủ tục quy định việc giải phóng nhanh chóng cho hàng hóa nhập theo Điều này. Trong phạm vi cho phép, những thủ tục đó cần phải quy định rằng khi một mặt hàng đi cùng với một công dân hoặc cư dân của Bên kia, là người đang xin nhập cảnh, thì hàng hóa đó sẽ được giải phóng đồng thời với việc nhập cảnh của công dân hoặc cư dân đó.

6. Mỗi Bên sẽ cho phép hàng hóa được tạm nhập theo Điều này được xuất khẩu thông qua một cửa khẩu hải quan khác với cửa khẩu mà hàng hóa được nhập khẩu.

7. Căn cứ theo những quy định và luật trong nước, mỗi Bên sẽ quy định rằng nhà nhập khẩu hay cá nhân khác có trách nhiệm đối với hàng hóa được tạm nhập theo Điều này sẽ không phải chịu trách nhiệm khi không thể xuất được hàng hóa đó đi khi đã đưa ra bằng chứng thỏa đáng trước Bên nhập khẩu rằng hàng hóa đó đã bị tiêu hủy trong khoảng thời gian tạm nhập được ấn định từ ban đầu hoặc bất cứ khoảng thời gian gia hạn hợp lệ nào.

8. Căn cứ các Chương 8 (Thương mại Dịch vụ) và 9 (Đầu tư):

(a) mỗi Bên sẽ cho phép một công-ten-nơ sử dụng trong giao thông quốc tế đi vào lãnh thổ của Bên đó từ lãnh thổ của Bên kia được ra khỏi lãnh thổ của mình

thông qua bất kỳ tuyến đường nào hợp lý về mặt kinh tế và thời gian liên quan tới việc xuất cảnh của công-ten-nơ đó[2];

(b) không Bên nào được yêu cầu bất cứ khoản đặt cọc hay áp dụng việc xử phạt hoặc thu phí chỉ vì lý do liên quan tới sự khác biệt giữa cửa khẩu nhập khẩu và cửa khẩu xuất khẩu của công-ten-nơ;

(c) không Bên nào có thể áp đặt điều kiện để giải phóng bất kỳ nghĩa vụ nào, bao gồm bất cứ khoản đặt cọc nào, mà Bên đó áp dụng liên quan tới việc nhập khẩu của công-ten-nơ vào lãnh thổ của Bên đó, đối với việc xuất khẩu của công-ten-nơ đó thông qua bất cứ cửa khẩu nào; và

(d) không Bên nào có thể yêu cầu rằng xe tải chở công-ten-nơ từ lãnh thổ của Bên kia vào lãnh thổ của mình phải chính là phương tiện chở công-ten-nơ tới lãnh thổ của Bên kia.

Điều 2.6 : Hàng hóa tái nhập sau khi đã sửa chữa hoặc thay thế

1. Căn cứ theo các quy định và luật trong nước của mỗi Bên, không Bên nào có thể áp dụng một loại thuế hải quan đối với một mặt hàng, bất kể nguồn gốc xuất xứ, khi tái nhập vào lãnh thổ của mình sau khi hàng hóa đó đã được tạm xuất từ lãnh thổ của Bên đó tới lãnh thổ của Bên kia để sửa chữa hoặc thay thế, bất kể việc sửa chữa hoặc thay thế đó:

(a) có thể được thực hiện trong lãnh thổ của Bên mà hàng hoá được xuất khẩu ra để sửa chữa hoặc thay thế; hoặc

(b) làm gia tăng giá trị của hàng hoá.

2. Phù hợp với luật và các quy định trong nước của mỗi Bên, không Bên nào có thể áp dụng một loại thuế hải quan đối với một hàng hoá, bất kể nguồn gốc xuất xứ, được tạm nhập từ lãnh thổ của Bên kia để sửa chữa hoặc thay thế.

3. Đối với Điều này, "sửa chữa hoặc thay thế" không bao gồm một hoạt động hoặc quá trình mà:

(a) phá bỏ các đặc tính của một hàng hoá hoặc tạo ra một hàng hoá mới hay khác biệt về mặt thương mại; hoặc

(b) biến một hàng hoá chưa hoàn thiện thành một hàng hoá hoàn thiện.

Điều 2.7 : Nhập khẩu miễn thuế hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể và tài liệu in ấn quảng cáo

---

[2] Để chắc chắn hơn, không có quy định nào trong đoạn này có thể được hiểu là để cấm một Bên áp dụng hay duy trì các biện pháp áp dụng chung về an toàn hay an ninh đường bộ và đường sắt, hoặc cấm một phương tiện hoặc công-ten-nơ không được vào hoặc ra khỏi lãnh thổ của Bên đó tại một khu vực mà Bên đó không duy trì một cửa khẩu hải quan. Mỗi Bên sẽ cung cấp một danh sách các cửa khẩu cho phép việc xuất khẩu của công-ten-nơ phù hợp với luật và quy định trong nước của Bên đó.

Mỗi Bên sẽ cho phép nhập khẩu miễn thuế đối với hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể, và với tài liệu in ấn quảng cáo phù hợp với luật và các quy định trong nước, được nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia, bất kể nguồn gốc xuất xứ, nhưng có thể yêu cầu:

(a) hàng mẫu được nhập khẩu chỉ nhằm để thu hút đơn đặt hàng sản phẩm, hoặc dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của Bên kia hoặc Bên không ký kết; hoặc

(b) tài liệu quảng cáo được nhập khẩu trong gói mà mỗi gói chứa không quá một bản sao của mỗi tài liệu và cả các tài liệu và các gói không phải là một phần của một kiện hàng lớn hơn.

Phần D : Các biện pháp phi thuế

Điều 2.8 : Các biện pháp hạn chế xuất nhập khẩu

1. Trừ trường hợp có quy định khác trong Hiệp định, không Bên nào có thể duy trì bất kỳ biện pháp cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu hàng hoá của Bên kia hay việc xuất khẩu bất cứ hàng hoá nào vào lãnh thổ của Bên kia, trừ những trường hợp phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình trong WTO. Để đảm bảo điều này, Điều XI của GATT 1994 cùng với những chú thích diễn giải liên quan được gắn với và là một bộ phận của Hiệp định này, *với những điều chỉnh phù hợp*.

2. Các Bên hiểu rằng các quyền và nghĩa vụ trong GATT 1994 bao gồm bởi đoạn 1 cấm một Bên, trong bất cứ hoàn cảnh nào mà ở đó các biện pháp hạn chế khác bị cấm, được phép áp dụng hoặc duy trì:

(a) các yêu cầu về giá xuất khẩu và nhập khẩu, trừ khi được cho phép trong quá trình thực thi các lệnh hoặc biện pháp về áp thuế đối kháng hoặc thuế chống bán phá giá;

(b) việc cấp phép nhập khẩu với điều kiện đáp ứng được yêu cầu hoạt động; hoặc

(c) biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện không phù hợp với Điều VI của GATT 1994, như được thực hiện theo Điều 18 của Hiệp định SCM và Điều 8.1 của Hiệp định Chống bán phá giá.

3. Trong trường hợp một Bên, phù hợp với các quyền và nghĩa vụ trong WTO của mình, áp dụng hay duy trì một biện pháp cấm hoặc hạn chế đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu một hàng hoá từ/tới một Bên không ký kết, không có điều khoản nào của Hiệp định này được hiểu là ngăn cấm Bên đó không được:

(a) hạn chế hay cấm việc nhập khẩu hàng hoá của Bên thứ ba từ lãnh thổ của Bên kia; hoặc

(b) yêu cầu như một điều kiện để xuất khẩu hàng hoá của Bên đó tới lãnh thổ của Bên kia, rằng hàng hoá đó không được tái xuất tới Bên thứ ba, trực tiếp hoặc gián tiếp, mà không được tiêu thụ trên lãnh thổ của Bên kia.

4. Trong trường hợp một Bên, phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình trong WTO, áp dụng hay duy trì một biện pháp cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu hàng hoá của một Bên thứ ba, các Bên, theo đề nghị của một trong hai Bên, sẽ phải tham vấn với quan điểm tránh những sự can thiệp quá mức hoặc việc làm méo mó đối với các hoạt động về định giá, marketing hoặc phân phối trong lãnh thổ của Bên kia.

5. Không Bên nào có thể yêu cầu, như là một điều kiện để tham gia vào việc nhập khẩu hoặc để nhập khẩu một mặt hàng, một cá nhân của Bên kia phải thiết lập hoặc duy trì một quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ khác với một nhà phân phối trong lãnh thổ của mình.

6. Để chắc chắn hơn, đoạn 5 không ngăn cấm một Bên có quyền yêu cầu cá nhân đề cập trong đoạn đó phải chỉ định một đại lý với mục đích tạo thuận lợi cho việc liên hệ giữa các cơ quan thẩm quyền của Bên đó với cá nhân trên.

7. Đối với đoạn 5, nhà phân phối có nghĩa là một cá nhân của một Bên có trách nhiệm đối với việc phân phối thương mại, làm đại lý, nhượng bộ, hay đại diện trong lãnh thổ của Bên đó đối với hàng hoá của Bên kia.

Điều 2.9 : Thủ tục cấp phép nhập khẩu

1. Không Bên nào có thể áp dụng hoặc duy trì một biện pháp không phù hợp với Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu.[3]

2. (a) Trong vòng 30 ngày sau khi Hiệp định này đi vào hiệu lực, mỗi Bên cần thông báo cho Bên kia về các thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện tại nếu có. Thông báo cần:

(i) bao gồm những thông tin được nêu cụ thể trong Điều 5 của Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu; và

(ii) không bao gồm định kiến đối với việc liệu thủ tục cấp phép nhập khẩu có phù hợp với Hiệp định này.

(b) Trước khi áp dụng bất cứ thủ tục cấp phép nhập khẩu mới hay sửa đổi, một Bên cần phải đăng công báo về thủ tục mới hoặc sửa đổi trên một trang web chính thức của Chính phủ. Trong chừng mực có thể, Bên đó sẽ phải tiến hành việc này ít nhất 20 ngày trước khi thủ tục mới hoặc sửa đổi có hiệu lực.

Điều 2.10 : Các thủ tục và phí hành chính

[3] Với các mục đích của khoản này và để chắc hơn, nhằm xác định một biện pháp có trái với Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu không, các Bên cần phải áp dụng định nghĩa "thủ tục cấp phép nhập khẩu" có trong Hiệp định đó.

Mỗi Bên cần phải đảm bảo rằng các phí và lệ phí được thu liên quan tới việc nhập khẩu và xuất khẩu phải phù hợp với các nghĩa vụ của các Bên theo Điều VIII:1 của GATT 1994 cùng với các chú thích diễn giải liên quan, mà theo đây được gắn với và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những điều chỉnh phù hợp.*

Điều 2.11 : Các biện pháp phi thuế liên quan tới thương mại

Mỗi Bên cần phải đảm bảo sự minh bạch của các biện pháp phi thuế có ảnh hưởng với thương mại giữa các Bên và bất cứ biện pháp nào như vậy cũng không được xây dựng, lựa chọn hay áp dụng với quan điểm hay tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại giữa các Bên.

Điều 2.12 : Quản lý và thực hiện hạn ngạch thuế quan

1. Khi một Bên thiết lập hạn ngạch thuế quan (sau đây được gọi tắt là "HNTQ") được quy định trong Phụ lục 2-A-1 thì sẽ phải thực hiện và quản lý các HNTQ này phù hợp với Điều XIII của GATT 1994 và, để chắc chắn hơn, kể cả các chú thích diễn giải, và Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu, cùng bất cứ Hiệp định có liên quan nào của WTO.

2. Một Bên cần phải đảm bảo rằng các biện pháp quản lý và thực hiện HNTQ của mình là nhất quán, minh bạch và không được lựa chọn hoặc duy trì nhằm tạo ra sự phân biệt đối xử đối với Bên kia. Theo đó, một Bên sẽ phải đảm bảo các loại phí và lệ phí được thu trong quá trình nhập khẩu thông qua hệ thống HNTQ phải tương xứng với chi phí của các dịch vụ được cung cấp.

Phần E : Các điều khoản chung và điều khoản thể chế

Điều 2.13 : Các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán

Khi một Bên trong tình trạng khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán và tài chính đối ngoại hoặc đứng trước nguy cơ này, Bên đó có thể, phù hợp với GATT 1994, bao gồm cả những Điều khoản về Nhận thức đối với Cán cân thanh toán của GATT 1994, áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu. Để áp dụng các biện pháp này, Bên đó cần phải tham vấn ngay với Bên kia.

Điều 2.14 : Uỷ ban Thương mại hàng hoá

1. Các Bên cùng thiết lập Uỷ ban Thương mại hàng hoá (từ đây gọi tắt là "Uỷ ban"), bao gồm các đại diện của mỗi Bên.

2. Uỷ ban sẽ họp theo đề nghị của một Bên hoặc của Uỷ ban hỗn hợp để cân nhắc các vấn đề phát sinh trong Chương này.

3. Các chức năng của Uỷ ban bao gồm:

(a) xúc tiến thương mại hàng hoá giữa các Bên, bao gồm cả việc thông qua tham vấn việc đẩy nhanh cắt giảm thuế quan theo Hiệp định này và các vấn đề khác nếu phù hợp;

(b) xem xét các vấn đề liên quan tới các biện pháp phi thuế và giải quyết các rào cản thương mại hàng hoá giữa các Bên với quan điểm đảm bảo các quyền và nghĩa vụ trong WTO và tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên, và, nếu phù hợp, đưa các vấn đề đó lên Uỷ ban hỗn hợp để xem xét;

(c) rà soát những sửa đổi Hệ thống Hài hoà để đảm bảo những nghĩa vụ của mỗi Bên trong Hiệp định này không bị thay đổi, và tham vấn để giải quyết những mâu thuẫn giữa:

(i) những sửa đổi đó đối với Hệ thống Hài hoà và Phụ lục 2-A; hoặc

(ii) Phụ lục 2-A và biểu thuế trong nước;

(d) tham vấn và nỗ lực để giải quyết bất cứ sự khác biệt có thể phát sinh nào giữa các Bên trong các vấn đề liên quan tới phân loại hàng hoá theo Hệ thống Hài hoà; và

(e) cung cấp một diễn đàn để thảo luận hay trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới mục (a) tới mục (d), mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới thương mại giữa các Bên, với quan điểm nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực tới thương mại và tìm kiếm những giải pháp thay thế cùng chấp nhận được.

Phần F : Định nghĩa

Điều 2.15 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

hàng mẫu thương mại có giá trị không đáng kể có nghĩa là hàng mẫu có giá trị, tính riêng lẻ hoặc được cộng gộp khi xuất đi, không nhiều hơn định mức được quy định trong luật, quy định hoặc các thủ tục của một Bên, quy định về tạm nhập hàng hoá , hay được đánh dấu, xé, đục lỗ hoặc được xử lý theo cách khác để xác định hàng này không phù hợp để bán hoặc sử dụng trừ khi là như hàng mẫu.

tiêu thụ có nghĩa là:

(a) thực tế được tiêu thụ; hoặc

(b) được tiếp tục xử lý hoặc chế tạo nhằm dẫn tới sự thay đổi đáng kể về giá trị, hình dáng, hay cách sử dụng của hàng hoá hoặc để sản xuất ra hàng hoá khác;

miễn thuế có nghĩa là miễn thuế hải quan;

hàng hoá được dùng để trưng bày hoặc trình diễn bao gồm các bộ phận, phụ tùng máy móc và phụ kiện của hàng hoá đó;

hàng hoá được tạm nhập cho mục đích thể thao có nghĩa là đồ dùng thể thao cần thiết để sử dụng trong thi đấu thể thao, trình diễn, hoặc đào tạo trên lãnh thổ của một Bên và được nhập cảnh vào lãnh thổ của Bên kia;

thủ tục cấp phép nhập khẩu có nghĩa là thủ tục hành chính yêu cầu việc nộp đơn hoặc các giấy tờ khác (khác với những giấy tờ được yêu cầu chung cho mục đích thông quan) lên cơ quan hành chính liên quan như là một điều kiện ban đầu đối với việc nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;

Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu có nghĩa là *Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu*, tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

yêu cầu hoạt động có nghĩa là một yêu cầu rằng:

(a) một mức hay phần trăm của hàng hoá phải được xuất khẩu;

(b) hàng hoá nội địa của Bên cấp giấy phép nhập khẩu thay thế cho hàng hoá nhập khẩu;

(c) một cá nhân hưởng lợi từ một giấy phép nhập khẩu phải mua hàng hoá hoặc dịch vụ khác trong lãnh thổ của Bên cấp giấy phép nhập khẩu, hoặc phải dành ưu đãi cho hàng hoá được sản xuất trong nước;

(d) một cá nhân hưởng lợi từ một giấy phép nhập khẩu phải sản xuất hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ, trong lãnh thổ của Bên cấp giấy phép nhập khẩu, với một mức hoặc phần trăm nhất định hàm lượng nội địa; hoặc

(e) cần có sự liên hệ, theo bất kỳ cách nào, giữa số lượng và giá trị của hàng nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với lượng vào của dòng ngoại hối;

nhưng không bao gồm một yêu cầu rằng một hàng hoá nhập khẩu phải:

(f) sau đó phải được xuất khẩu;

(g) được sử dụng như là một nguyên liệu để sản xuất hàng hoá khác mà sau đó sẽ được xuất khẩu;

(h) được thay thế bởi một hàng hoá giống hệt hoặc tương tự được sử dụng như là một nguyên liệu để sản xuất hàng hoá khác mà sau đó sẽ được xuất khẩu; hoặc

(i) được thay thế bởi một hàng hoá giống hệt hoặc tương tự và sau đó sẽ

được xuất khẩu; và

tài liệu in ấn quảng cáo có nghĩa là một số hàng hoá nhất định được phân loại trong Chương 49 của Hệ thống Hài hoà, bao gồm các sách quảng cáo, pam-fơ-lê, tờ rơi, ca-ta-lo thương mại, biên niên do các hiệp hội xuất bản, các tài liệu xúc tiến du lịch, và áp-phích được dùng để xúc tiến, quảng bá, quảng cáo một hàng hoá hoặc dịch vụ, và được dùng chủ yếu để quảng cáo một sản phẩm hoặc dịch vụ, và được cung cấp miễn phí.

PHỤ LỤC 2-A

CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ HẢI QUAN

1. Trừ khi quy định khác trong Biểu cam kết của Phụ lục này, lộ trình sau áp dụng cho việc xóa bỏ thuế hải quan của mỗi Bên phù hợp với đoạn 1 của Điều 2.3:

(a) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-1" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan hoàn toàn từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

(b) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-3" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 3 năm từ thuế suất cơ sở, bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ ba;

(c) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-5" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 5 năm từ thuế suất cơ sở bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ năm;

(d) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-7" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 7 năm từ thuế suất cơ sở bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ bảy;

(e) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-8" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 8 năm từ thuế suất cơ sở, bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ tám;

(f) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-10" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 10 năm từ thuế suất cơ sở bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 1 tháng 1 của năm thứ mười;

(g) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "Y-15" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được xóa bỏ thuế quan dần đều trong 15 năm từ thuế suất cơ sở bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, và hàng hóa này sẽ không chịu thuế hải quan từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ mười lăm;

(h) thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc lộ trình "E" trong Phần A của Biểu cam kết của một Bên sẽ được duy trì ở mức thuế suất cơ sở.

2. Việc xóa bỏ thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ đặt trong Phần B của Biểu cam kết của một bên thuộc Phụ lục này sẽ phù hợp với mức thuế suất quy định cho năm đó trong Phần B.

3. Thuế suất cơ sở trong Biểu cam kết thuộc Phụ lục này là:

(a) Đối với phần A, là thuế suất thấp hơn của mức thuế suất MFN của một Bên có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và mức thuế suất ưu đãi trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012; và

(b) Đối với phần B, thuế suất ưu đãi của một Bên trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

4. Thuế suất cơ sở của thuế hải quan và lộ trình để xác định thuế suất của từng giai đoạn cho một mặt hàng được xác định cho hàng hóa đó trong Biểu cam kết của mỗi Bên.

5. Thuế suất trong lộ trình cắt giảm sẽ được làm tròn xuống đến mức ít nhất là phần thập phân của phần trăm hoặc, nếu thuế hải quan được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ, thì ít nhất đến mức đồng won gần nhất đối với trường hợp của Hàn Quốc.

6. Đối với Phụ lục này và Biểu cam kết của một bên, năm thứ 1 là năm Hiệp định có hiệu lực như quy định tại Điều 17.8 (Hiệu lực).

7. Đối với Phụ lục này và Biểu cam kết của một Bên, bắt đầu từ năm thứ hai, việc cắt giảm thuế quan hàng năm sẽ bắt đầu có hiệu lực từ 1 tháng 1 của năm tương ứng.

8. Trong trường hợp thuế hải quan của hàng hóa có xuất xứ theo Hiệp định này phù hợp với điểm b, c, d, e, f, g của đoạn 1 khác với thuế hải quan của cùng hàng hóa theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc, thuế suất hải quan thấp hơn sẽ được áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ theo Hiệp định này.

9. Các Bên đảm bảo rằng sự chuyển đổi mã HS sẽ không ảnh hưởng đến giá trị nhượng bộ thuế quan theo Phụ lục.

CHÚ GIẢI

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

1. Liên quan đến Biểu thuế theo Hệ thống mã HS của Việt Nam (sau đây gọi là "HSVN"). Các quy định của Biểu thuế này được diễn giải theo các quy định của HSVN và chú giải của các quy định trong Biểu thuế được điều chỉnh trong Chú giải, Chú giải phần, Chú giải chương của HSVN. Đối với các điều khoản của Biểu thuế giống với các quy định tương ứng của HSVN thì các điều khoản của Biểu thuế sẽ có nghĩa tương tự với nghĩa của các điều khoản tương ứng trong HSVN.

2. Lộ trình. Đối với lộ trình cắt giảm theo đoạn 1 của phụ lục 2-A, Biểu thuế này bao gồm danh mục cắt giảm S-2, S-3, A và B-2:

(a) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình S-2 sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2021 và sẽ giảm xuống 0 đến 5% chậm nhất là 01/01/2021;

(b) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình S-3 sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2017 và sẽ giảm xuống còn 20% chậm nhất là 01/01/2017 và duy trì mức thuế này đến trước 01/01/2021 và sẽ giảm xuống còn 0 đến 5% chậm nhất là 01/01/2021;

(c) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình A sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2021 và sẽ giảm xuống không cao hơn 50% chậm nhất là 01/01/2021;

(d) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo danh mục cắt giảm B-2 sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2021 và sẽ giảm không ít hơn 20% mức thuế suất MFN được áp dụng theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc[4] chậm nhất là 01/01/2021[5].

[4] Mức thuế MFN được áp dụng của Hiệp định ASEAN-Hàn Quốc nghĩa là mức thuế Việt Nam áp dụng từ 01/01/2005

[5] Nếu mức thuế giảm theo tiểu mục này lớn hơn mức thuế cơ sở thì sẽ áp dụng mức thuế cơ sở

BIỂU THUẾ CỦA HÀN QUỐC

1. Liên quan đến Biểu thuế theo Hệ thống mã HS của Hàn Quốc (sau đây gọi là "HSK"). Các quy định của biểu thuế này được diễn giải theo quy định của HSK và chú giải của các quy định theo biểu thuế này sẽ được điều chỉnh trong Chú giải, phần giải và chương giải của HSK. Đối với các điều khoản của Biểu thuế giống với các quy định tương ứng của HSK thì các điều khoản của Biểu thuế sẽ có nghĩa tương tự với nghĩa của các điều khoản tương ứng của HSK.

2. Lộ trình. Đối với lộ trình cắt giảm theo đoạn 1 của phụ lục 2-A, Biểu thuế này bao gồm danh mục cắt giảm S-1, B-1, C và R:

(a) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình S-1 sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016 và sẽ giảm xuống còn 0-5% không muộn hơn 01/01/2016;

(b) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình B-1 sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016, và sẽ giảm không ít hơn 20% mức thuế MFN được áp dụng theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc[6] không muộn hơn 01/01/2016[7];

(c) Thuế hải quan đối với hàng hóa có xuất xứ được quy định theo lộ trình C sẽ duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016 và sẽ giảm không ít hơn 50% mức thuế MFN được áp dụng theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc không muộn hơn 01/01/2016[8]; và

(d) Đối với những hàng hóa không có nghĩa vụ về thuế theo Hiệp định này sẽ được áp dụng theo lộ trình R. Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của Hàn Quốc khi thực hiện các cam kết được đề ra trong tài liệu WT/Let/492 của WTO (chứng nhận về sửa đổi và cải chính Biểu LX – Hàn Quốc) ngày 13/4/2015 và bất kỳ sửa đổi nào sau đó.

[6] Mức thuế MFN được áp dụng theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc nghĩa là mức thuế mà Hàn Quốc áp dụng từ 01/01/2005

[7] Nếu mức thuế giảm theo tiểu mục này cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ áp dụng mức thuế cơ sở

[8] Nếu mức thuế giảm theo tiểu mục này cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ áp dụng mức thuế cơ sở

PHỤ LỤC 2-A-1

QUẢN LÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA HÀN QUỐC

1. Phụ lục này áp dụng đối với HNTQ được quy định trong Hiệp định này và quy định những sửa đổi đối với HSK mà phản ánh HNTQ Hàn Quốc áp dụng đối với một số hàng hoá có xuất xứ nhất định theo Hiệp định này. Cụ thể, hàng có xuất xứ Việt Nam bao gồm trong Phụ lục này sẽ được hưởng mức thuế quy định trong Phụ lục này thay vì mức thuế quy định trong Chương 1 tới Chương 97 của HSK. Dù có bất kỳ những quy định nào khác trong HSK, hàng hoá có xuất xứ Việt Nam với số lượng được quy định cụ thể trong Phụ lục này sẽ được cho phép nhập khẩu vào lãnh thổ Hàn Quốc như đã quy định trong Phụ lục này. Ngoài ra, bất cứ lượng hàng hoá có xuất xứ Việt Nam nào nhập khẩu theo HNTQ được quy định trong Phụ lục này sẽ không bị tính vào lượng hạn ngạch của bất kỳ HNTQ nào dành cho hàng hoá đó được quy định trong HSK.

2. (a) Tổng số lượng hàng hoá có xuất xứ Việt Nam được mô tả trong điểm (c) mà sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế trong một năm cụ thể được quy định chi tiết như sau:

Năm	Lượng (Tấn)
1	10.000
2	11.000
3	12.100
4	13.310
5	14.641
6	15.000

Sau năm thứ sáu, số lượng trong hạn ngạch sẽ duy trì như lượng của năm thứ sáu;

(b) Thuế hải quan của hàng hoá được nhập khẩu với tổng lượng vượt quá lượng được liệt kê trong điểm (a) cần phải theo quy định phù hợp với lộ trình "E" như đã mô tả trong điểm 1(h) của Phụ lục 2-A; và

(c) Điểm (a) và (b) áp dụng đối với những mã HSK sau đây: 0306161090, 0306169090, 0306171090, 0306179090, 0306261000, 0306271000, và 1605219000.

CHƯƠNG 3
QUY TẮC XUẤT XỨ VÀ QUY TRÌNH CẤP XUẤT XỨ

Phần A: Quy tắc xuất xứ

Điều 3.1 : Tiêu chí xuất xứ

1. Trong phạm vi Hiệp định này, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

(a) có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3.2;

(b) không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại Điều 3.3 hoặc 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6; hoặc

(c) được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 3.6, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra tại Chương này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu.

Điều 3.2 : Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm 1(a) Điều 3.1, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên trong các trường hợp sau:

(a) cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó;

(b) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

(c) các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại điểm (b) của Điều này;

(d) sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của Bên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của Bên đó;

(e) khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ các điểm (a) đến (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Bên đó;

(f) sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Bên và được phép treo cờ của Bên đó, và các sản phẩm khác do

Bên hoặc người của Bên đó khai thác[1] từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Bên đó, với điều kiện Bên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế[2];

(g) sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một Bên và được phép treo cờ của Bên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại điểm (f);

(h) sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một Bên hoặc một người của Bên đó thực hiện;

(i) các vật phẩm thu được tại Bên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

(j) phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

(i) quá trình sản xuất tại Bên đó; hoặc

(ii) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại Bên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và

(k) hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ điểm (a) đến điểm (j) của Điều này.

Điều 3.3 : Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Trong phạm vi điểm 1(b) Điều 3.1, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3 – A sẽ được coi là có xuất xứ.

2. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là "RVC") như sau[3]:

(a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{VOM}{FOB} \times 100\%$$

[1]Các Bên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, "các quyền" nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một Bên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

[2]"Luật quốc tế" nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*;

[3] Các Bên được phép linh hoạt lựa chọn công thức tính RVC là công thức gián tiếp hoặc là công thức trực tiếp.

VOM là trị giá nguyên liệu có xuất xứ, bao gồm trị giá chi phí nguyên liệu có xuất xứ, chi phí nhân công, chi phí phân bổ, lợi nhuận và các chi phí khác, trong đó:

(i) chi phí nguyên liệu là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

(ii) chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

(iii) chi phí phân bổ là tổng toàn bộ chi phí điều hành; và

(iv) các chi phí khác bao gồm các chi phí phải chịu trong khi xếp hàng lên tầu hoặc lên các phương tiện vận tải phục vụ xuất khẩu khác bao gồm nhưng không giới hạn bởi phí vận tải nội địa, phí lưu kho lưu bãi, phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới và các phí dịch vụ khác.

hoặc

(b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

(i) trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc

(ii) giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

3. Để áp dụng đoạn 1 nêu trên và các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng có liên quan quy định tại Phụ lục 3–A, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phần trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

Điều 3.4 : Quy tắc Cụ thể Mặt hàng

Đối với Điều 3.1, hàng hóa đáp ứng các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng quy định tại Phụ lục 3–A được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

Điều 3.5 : Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 3.1, 3.3 và 3.4, một số hàng hóa đặc biệt liệt kê tại Phụ lục 3–B và đáp ứng tất cả các quy định của Phụ lục này, dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại khu công nghiệp Khai Thành tại Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên, sau đó được tái nhập trở lại Bên đó vẫn được coi là có xuất xứ.

Điều3.6 : Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Chương này, hàng hóa có xuất xứ của một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của Bên kia để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó[4].

Điều 3.7 : Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Mặc dù có quy định tại bất kỳ điều khoản nào tại Chương này, hàng hóa sẽ không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của Bên đó:

(a) những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

(b) thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

(c) rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản[5];

(d) là hoặc ép thẳng vải;

(e) sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản [5];

(f) xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

(g) nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;

(h) bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt[6] đơn giản[5];

(i) mài sắc, mài giũa đơn giản hoặc cắt đơn giản;

(j) giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;

(k) đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn thẻ hoặc bìa và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

---

[4] Sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên đồng ý xem xét lại điều khoản này, có tính đến các hiệp định hội nhập kinh tế có hiệu lực trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào thời điểm đó.

[5]"Đơn giản" nói chung mô tả một hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị được sản xuất chỉ để thực hiện hoạt động đó.

[6]Công đoạn này chắc chắn không áp dụng đối với mã HS 0801.32.

(l) dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;

(m) trộn đơn giản[7]các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;

(n) lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

(o) kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản 5; hoặc

(p) giết mổ động vật[8].

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù hàng hóa đó được xuất khẩu từ Bên kia, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến không nằm ngoài phạm vi quy định tại đoạn 1.

Điều3.8 : Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ các quy định của Chương này và phải được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các Bên.

2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định này, ngoài lãnh thổ của các Bên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

(a) việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;

(b) hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

(c) hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt.

Điều 3.9 : *De Minimis*

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

(a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hài hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

(b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hài hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được

vượt quá 10 phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 phần trăm trị giá FOB của hàng hóa.

và hàng hóa nêu tại các điểm (a) và (b) phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Chương này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại đoạn 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại điểm 2(b), Điều 3.3 của Chương này.

Điều3.10 : Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. (a) Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3–A, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

(b) Trường hợp không áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3–A, bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá sẽ không được xét đến khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hoá đáp ứng tiêu chí phù hợp quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3 – A.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều3.11 : Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu của chúng được Bên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

Điều3.12 : Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

(a) năng lượng và nhiên liệu;

(b) dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

(c) phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

(d) dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

(e) găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị và nguồn cung an toàn;

(f) các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hoá; và

(g) bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 3.13 : Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau có thể dựa vào các nguyên tắc, quy tắc và thông lệ kế toán về quản lý tài sản tồn kho đang được áp dụng rộng rãi tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý tài sản tồn kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Phần B: Quy trình cấp xuất xứ

Điều3.14 : Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ tại một Bên, khi được nhập khẩu vào Bên kia sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định này nếu có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục 3–C.

2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, hàng hóa có xuất xứ trong phạm vi của Chương này, theo quy định tại Điều 3.17, vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần nộp Giấy chứng nhận xuất xứ nêu tại đoạn 1.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ do tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu cấp, dựa trên đơn đề nghị của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc người được ủy quyền. Giấy chứng nhận xuất xứ phải:

(a) được làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Bản đính kèm 1 của Phụ lục 3–C. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng trên một Giấy chứng nhận xuất xứ, các Bên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung phù hợp với mẫu quy định tại Bản đính kèm 2 của Phụ lục 3–C;

(b) bao gồm một bản gốc và hai bản sao. Bản gốc do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu. Bản thứ hai do tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu;

(c) được làm bằng tiếng Anh và có thể khai một hoặc nhiều hơn một sản phẩm trong một lô hàng;

(d) được ký, đóng dấu và in tay hoặc ký, đóng dấu và in dưới hình thức điện tử;

(e) bao gồm thông tin về mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa phải phù hợp với lô hàng được xuất khẩu; và

(f) mang số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc[9] kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp sau nhưng không quá một năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

5. Nhà sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hóa hoặc người được ủy quyền nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tại bất kỳ thời điểm nào sẽ phải chuẩn bị tất cả các chứng từ cần thiết theo yêu cầu của tổ chức cấp C/O Bên xuất khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các quy định khác của Chương này, nhằm chứng minh xuất xứ của hàng hóa có liên quan.

6. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu có thể nộp đơn gửi tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 12 của Giấy chứng nhận xuất xứ. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ gốc.

7. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những sửa đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm. Cách khác là một Giấy chứng nhận xuất xứ mới có thể được cấp để thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi. Tổ chức cấp C/O phải ghi rõ ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi trước đó lên Giấy chứng nhận xuất xứ mới.

Điều3.15 : Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Bên phải duy trì việc cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O của Bên đó.

2. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia tên và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O của mình.

3. Bất kỳ thay đổi nào trong danh sách tên và mẫu con dấu nêu trên phải được thông báo cho Bên kia và có hiệu lực 15 ngày sau ngày thông báo hoặc vào ngày muộn hơn như ngày đã ghi trong thông báo.

4. Tổ chức cấp C/O của mỗi Bên phải đảm bảo rằng:

(a) mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa đã khai phải khớp với

thông tin lô hàng xuất khẩu; và

(b) một C/O mang một hệ số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

Điều 3.16 : Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Mỗi Bên phải quy định rằng nhà nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

2. Mỗi Bên có thể yêu cầu nhà nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó:

(a) khai báo trong chứng từ nhập khẩu rằng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ;

(b) sở hữu một Giấy chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 3.14 tại thời điểm khai báo đề cập ở tiểu đoạn 2(a) nêu trên; và

(c) cung cấp, theo yêu cầu của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ, các chứng từ chứng minh như hóa đơn, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ Bên xuất khẩu và các tài liệu khác theo luật và quy định trong nước của Bên nhập khẩu.

3. Một Giấy chứng nhận xuất xứ có giá trị trong vòng một năm kể từ ngày cấp.

4. Mỗi Bên phải quy định trường hợp hàng hóa có xuất xứ khi nhập khẩu vào lãnh thổ Bên đó nhưng nhà nhập khẩu không được hưởng thuế quan ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu, trong vòng một năm sau ngày hàng nhập khẩu, nhà nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng thuế quan ưu đãi và xin hoàn bất kỳ khoản thuế dư nào phải trả khi hàng hóa chưa được hưởng ưu đãi nếu xuất trình với Bên nhập khẩu:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ; và

(b) bất kỳ chứng từ chứng minh nào khác khi Bên nhập khẩu đó yêu cầu.

Điều 3.17 : Miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ

Một Bên phải quy định không yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ nếu hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 600 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của Bên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một loạt lô hàng nhập khẩu mà theo luật và quy định trong nước điều chỉnh các yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này của Bên nhập khẩu đó đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.18 : Yêu cầu lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ quy trình xác minh xuất xứ, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải, theo pháp luật và quy định của Bên xuất khẩu, lưu trữ chứng từ xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong thời gian ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp Giấy

chứng nhận xuất xứ.

2. Nhà nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với luật và quy định của Bên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các chứng từ liên quan phải được tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp.

4. Thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ được người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

5. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên phải được bảo mật theo quy định tại Điều 4.6 (Bảo mật thông tin) và chỉ được dùng cho mục đích xác nhận Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.19 : Xử lý các khác biệt nhỏ và lỗi nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không vì thế làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

2. Dựa vào những lỗi nhỏ trên Giấy chứng nhận xuất xứ được phát hiện nhưng không làm ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải thông báo cho nhà nhập khẩu những lỗi sai làm Giấy chứng nhận xuất xứ không được chấp nhận này.

3. Nhà nhập khẩu phải nộp đơn đề nghị sửa Giấy chứng nhận xuất xứ cho phù hợp hoặc nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mới để thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi theo quy định tại đoạn 7, Điều 3.14 trong vòng 30 ngày tiếp sau ngày nhận được thư thông báo của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu.

4. Nếu nhà nhập khẩu không đề nghị sửa Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mới trong thời gian quy định tại đoạn 3 nêu trên, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 3.21.

5. Trong trường hợp một Giấy chứng nhận xuất xứ có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc gây chậm trễ cho hưởng ưu đãi thuế suất và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.20 : Hóa đơn do nước không phải nước thành viên phát hành

Bên nhập khẩu không được từ chối Giấy chứng nhận xuất xứ chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là thành viên Hiệp định này.

Điều 3.21 : Xác minh xuất xứ

1. Bên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O[10] của Bên xuất khẩu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc

tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hay bộ phận của sản phẩm. Thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ như sau:

(a) yêu cầu kiểm tra hồi tố của Bên nhập khẩu phải được gửi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất kỳ thông tin bổ sung nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

(b) khi nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ của cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu, tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải phản hồi ngay việc nhận được yêu cầu đó qua thư điện tử hoặc dưới hình thức fax.

(c) khi nhận được yêu cầu kiểm tra hồi tố, tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và cung cấp kết quả xác minh trong vòng sáu tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không nhận được trả lời, Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa đang bị kiểm tra hồi tố;

(d) cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép nhà nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và

(e) tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải gửi ngay kết quả xác minh Bên nhập khẩu để làm cơ sở quyết định lô hàng đang bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình Bên nhập khẩu thông báo cho tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng 10 tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm 1(d) được áp dụng.

2. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có quyền yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của Bên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại đoạn 1.

3. Nếu Bên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu xác minh trực tiếp tại Bên xuất khẩu.

4. Trước khi tiến hành xác minh trực tiếp tại Bên xuất khẩu theo đoạn 3:

(a) Bên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định tiến hành xác minh tại Bên xuất khẩu, thông báo đồng thời được gửi tới:

(i) nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;

(ii) tổ chức cấp C/O, nơi sẽ được kiểm tra;

(iii) cơ quan hải quan, nơi sẽ được kiểm tra; và

(iv) nhà nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra.

(b) văn bản thông báo nêu tại điểm 4(a) phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:

(i) tên cơ quan hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;

(ii) tên nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;

(iii) ngày dự kiến kiểm tra;

(iv) phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;

(v) tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành kiểm tra.

(c) Bên nhập khẩu phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.

(d) trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm 4(a) nêu trên, Bên thông báo có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được đề cập đến trong Giấy chứng nhận xuất xứ thuộc diện phải kiểm tra; và

(e) khi nhận được thông báo, tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra và thông báo cho Bên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bên nhập khẩu. Dù có trì hoãn thì việc kiểm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên nhập khẩu, hoặc thời hạn này có thể lâu hơn tùy theo thỏa thuận của các Bên.

5. Bên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và tổ chức cấp C/O có liên quan kết quả xác định bằng văn bản về việc hàng hóa bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

6. Mọi trì hoãn về việc cho hưởng ưu đãi thuế quan phải được xem xét lại căn cứ kết quả xác định bằng văn bản theo quy định tại đoạn 5 nêu trên xác định rằng hàng hóa bị nghi vấn đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

7. Nhà sản xuất hoặc xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác định bằng văn bản. Nếu hàng hóa đó vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo bằng văn bản cho tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến hoặc giải trình bổ sung của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

8. Toàn bộ quá trình xác minh trực tiếp, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định hàng hóa bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại đoạn 5 nêu

trên, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn tối đa là sáu tháng kể từ ngày đầu tiên xác minh trực tiếp. Trong quá trình tiến hành xác minh, điểm 1(e) của Điều này được áp dụng.

Điều 3.22 : Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

Ngoại trừ các quy định khác tại Chương này, Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc yêu cầu quy định trong Hiệp định.

Điều 3.23 : Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 3.8, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của Bên nhập khẩu:

(a) vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;

(b) Giấy chứng nhận xuất xứ;

(c) bản sao của bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng; và

(d) các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp tại Điều 3.8 được đáp ứng.

Điều 3.24 : Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Các điều khoản của Hiệp định này có thể được áp dụng đối với hàng hóa tuân thủ các điều khoản quy định tại Chương này và vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, hàng hóa đó hoặc đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan hoặc tại các khu phi thuế quan đặt tại mỗi Bên, nếu như trong vòng mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, nhà nhập khẩu gửi tới các cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bản đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan hồi tố, kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp theo quy định tại các Điều 3.8 và 3.23.

Điều 3.25 : Điều khoản thực thi

Sau ba năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các Bên đồng ý xem xét lại hệ thống cấp xuất xứ, ngoại trừ Giấy chứng nhận xuất xứ để cân nhắc việc triển khai quy trình thực thi trong nước liên quan đến hệ thống nhà xuất khẩu được ủy quyền.

Phần C: Định nghĩa

Điều 3.26 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

nuôi trồng thuỷ hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

nhà xuất khẩu là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua bất kỳ dấu hiệu nào v.v...;

nhà nhập khẩu là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

tổ chức cấp C/O là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ của Bên xuất khẩu chỉ định cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và được thông báo đến Bên kia theo quy định tại Chương này;

nguyên liệu bao gồm các bộ phận, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện và cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;

hàng hóa không có xuất xứ là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Chương này;

vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

nhà sản xuất là cá nhân thực hiện việc sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một Bên;

Quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC), hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu; và

sản xuất là các phương thức để thu được sản phẩm, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

PHỤ LỤC 3-A

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Chú thích

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa 2012. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới sẽ được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, tuy nhiên loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hài hòa, mỗi Bên phải hiểu rõ quy tắc xuất xứ này nhằm đòi hỏi các nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

6. Đối với Phụ lục này:

chương là hai chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa;

nhóm là bốn chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa; và

phân nhóm là sáu chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa.

7. Đối với cột 5 của Phụ lục này:

CC có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa(mã HS) ở cấp 2 số;

CTH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và

CTSH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

RVC(XX) có nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX% theo cách tính được quy định tại Điều 3.3; và

WO có nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo định nghĩa quy định tại Điều 3.2.

PHỤ LỤC 3-B

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA ĐẶC BIỆT

1. Quy định về xuất xứ

(a) "Hàng hoá đặc biệt" nêu tại Điều 3.5 được liệt kê tại đoạn 7 dưới đây và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào bên trong lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu để xuất khẩu theo quy định tại Điều 3.7, phải được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu đó, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ[11] không vượt quá 40% trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ.

(b) Ngoại trừ các quy định khác được nêu trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Chương này phải được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*, đối với việc cấp xuất xứ cho các mặt hàng áp dụng Điều 3.5.

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cụ thể đối với hàng hóa áp dụng Điều 3.5

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá áp dụng Điều 3.5 phải do tổ chức cấp C/O[12] của Bên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phần B của Chương này.

(b) Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải ghi rõ trên Giấy chứng nhận xuất xứ rằng hàng hoá đó áp dụng Điều 3.5.

(c) Ngoại trừ các quy định khác tại Phụ lục này, các Điều liên quan trong Phần B của Chương này phải được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*, đối với hàng hoá áp dụng Điều 3.5.

(d) Hàn Quốc sẽ hỗ trợ cơ quan hải quan của Việt Nam tiến hành kiểm tra hàng hoá áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại các Điều liên quan trong Phần B của Chương này.

3. Cơ chế tự vệ đặc biệt

(a) Khi một Bên xác định số lượng nhập khẩu một sản phẩm áp dụng Điều 3.5 vào lãnh thổ của Bên đó đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, thì Bên đó được tự ngừng áp dụng Điều 3.5 đối với sản phẩm đó trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất đó hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước của Bên đó.

(b) Một Bên muốn ngừng áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại điểm (a) nêu trên phải thông báo cho Bên kia hai tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Bên kia cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

(c) Thời hạn được đề cập đến tại điểm (a) nêu trên có thể được gia hạn với điều kiện Bên đó đang có hành động ngừng thực hiện và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

(d) Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 3.5 theo quy định tại điểm (a) nêu trên có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước hai tháng cho Bên kia, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 3.5 có hiệu lực.

(e) Khi một Bên đã ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại điểm(a) nêu trên và đáp ứng các quy định nêu tại điểm (b) nêu trên, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 3.5, bao gồm các nội dung sau:

(i) không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;

(ii) không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;

(iii) không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và

(iv) không có nghĩa vụ phải bồi thường.

4. Rà soát hàng năm

(a) Các Bên phải rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 3.5 tại Ủy ban Hỗn hợp. Để thực hiện quy định này:

(i) bên xuất khẩu phải cung cấp cho Ủy ban Hỗn hợp một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 3.5, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được nêu tại đoạn 7 dưới đây cho Bên nhập khẩu trong thời gian một năm trước; và

(ii) bên nhập khẩu phải cung cấp, theo yêu cầu của Ủy ban Hỗn hợp các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, nếu có, bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận, và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

(b) Ủy ban Hỗn hợp có thể đề nghị Bên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin nếu được xem là cần thiết để rà soát việc thực thi và áp dụng Điều 3.5.

(c) Sau khi xem xét kết quả rà soát theo quy định tại điểm(a), Ủy ban Hỗn hợp có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

5. Giải quyết tranh chấp

Bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến cách giải thích, thực thi hoặc áp dụng Phụ lục này không phải tuân theo các thủ tục và cơ chế của Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp).

6. Liên quan đến các điều khoản khác của Hiệp định này

Không có quy định nào trong Phụ lục này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên trong Hiệp định, kể cả Điều 7.1 (Áp dụng biện pháp tự vệ).

7. Danh mục hàng hóa đặc biệt

Dưới đây là danh mục hàng hóa đặc biệt quy định tại Phụ lục này. Một Bên có thể đề nghị sửa đổi danh mục được đề cập đến tại đoạn này, và sẽ được Bên kia xem xét một cách thiện chí. Sửa đổi này sẽ được thông qua nếu được cả hai Bên nhất trí.

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
1	121221	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người
2	321310	- Bộ màu vẽ
3	340700	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).
4	350610	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg
5	391740	- Các phụ kiện
6	392310	- - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự
7	392329	- - Từ plastic khác:
8	392350	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác
9	392690	- Loại khác:
10	401699	- - Loại khác:
11	420229	- - Loại khác
12	481940	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
13	520839	- - Vải dệt khác
14	550932	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
15	560811	- - Lưới đánh cá thành phẩm
16	580421	- - - Từ xơ nhân tạo
17	581092	- - Từ xơ nhân tạo
18	610230	- Từ sợi nhân tạo
19	610290	- Từ các vật liệu dệt khác
20	610711	- - Từ bông
21	610791	- - Từ bông

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
22	610821	- - Từ bông
23	610822	- - Từ sợi nhân tạo
24	610891	- - Từ bông
25	610910	- Từ bông
26	610990	- Từ các vật liệu dệt khác
27	611011	- - Từ lông cừu
28	611120	- Từ bông
29	611130	- Từ sợi tổng hợp
30	611522	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
31	611529	- - Từ các vật liệu dệt khác:
32	611594	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
33	611595	- - Từ bông
34	611596	- - Từ sợi tổng hợp
35	611599	- - Từ các vật liệu dệt khác
36	620113	- - Từ sợi nhân tạo
37	620119	- - Từ các vật liệu dệt khác
38	620193	- - Từ sợi nhân tạo
39	620211	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
40	620213	- - Từ sợi nhân tạo
41	620293	- - Từ sợi nhân tạo
42	620312	- - Từ sợi tổng hợp
43	620319	- - Từ các vật liệu dệt khác
44	620331	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
45	620333	- - Từ sợi tổng hợp
46	620341	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
47	620342	- - Từ bông
48	620343	- - Từ sợi tổng hợp
49	620433	- - Từ sợi tổng hợp
50	620443	- - Từ sợi tổng hợp
51	620453	- - Từ sợi tổng hợp
52	620462	- - Từ bông
53	620463	- - Từ sợi tổng hợp
54	620520	- Từ bông

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
55	620530	- Từ sợi nhân tạo
56	620640	- Từ sợi nhân tạo
57	620690	- Từ các vật liệu dệt khác
58	620711	- - Từ bông
59	620719	- - Từ vật liệu dệt khác
60	620799	- - Từ vật liệu dệt khác
61	620892	- - Từ sợi nhân tạo
62	621143	- - Từ sợi nhân tạo
63	621600	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
64	630231	- - Từ sợi bông
65	630493	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
66	630532	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt
67	630533	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự
68	630612	- - Từ sợi tổng hợp
69	630790	- Loại khác
70	650700	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.
71	691200	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.
72	691490	- Loại khác
73	732393	- - Bằng thép không gỉ
74	761699	- - Loại khác:
75	841330	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:
76	842123	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong
77	848490	- Loại khác
78	850110	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W
79	850300	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.
80	851240	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết
81	851290	- Bộ phận
82	851610	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng

STT	Mã HS 6 số (2012)	Mô tả hàng hóa (mã HS 6 số)
83	851660	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng
84	851690	- Bộ phận
85	851770	- Bộ phận
86	852990	- Loại khác
87	853669	- - Loại khác
88	853670	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang
89	853890	- Loại khác
90	853990	- Bộ phận
91	854430	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
92	854442	- - Đã lắp với đầu nối điện:
93	870892	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó
94	870894	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:
95	870899	- - Loại khác:
96	940510	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn
97	940592	- - Bằng plastic:
98	940599	- - Loại khác:
99	960820	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu
100	960910	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng

PHỤ LỤC 3-C

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

BẢN ĐÍNH KÈM 1

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. VIETNAM-KOREA FREE TRADE AGREEMENT PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM VK Issued in _____ (Country) See Notes Overleaf
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Tariff Treatment Given Under Viet Nam-Korea Free Trade Agreement ☐ Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorized Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorized signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

13.Remarks

OVERLEAF NOTES

1. The Parties which accept this form for the purposes of preferential tariff treatment under the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement (VKFTA):

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
THE REPUBLIC OF KOREA

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the VKFTA, goods sent to any Party listed above shall:

(i) fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;

(ii) comply with the transportation conditions in accordance with Article 3.8(Direct Transport) of the VKFTA; and

(iii) comply with the origin criteria in Chapter 3(Rules of Origin and Origin Procedures) of the VKFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the exporting party named in box 11 of this form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying the Product Specific Rules	
- Change in Tariff Classification	- "CTC"
- Regional Value Content	- "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%"
- Regional Value Content + Change in Tariff Classification	- The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%"
- Specific Processes	"Specific Processes"
(c) Goods produced entirely in the territory of the exporting Party exclusively from originating materials	"PE"
(d) Goods satisfying Article 3.5	"Article 3.5"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the customs officers examining them. Any trade mark shall also be specified.

6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods.

7. HARMONIZED SYSTEM CODE: The Harmonized System code shall be that of the importing Party.

8. EXPORTER: The term "exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.

9. FOR OFFICIAL USE: The customs authority of the importing Party must indicate (√) in the relevant boxes in box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

10. REMARKS IN BOX 13:

(i) In cases where invoices are issued by a non-party, "Non-Party Invoicing" should be recorded and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated;

(ii) Other remarks should be recorded as necessary.

BẢN ĐÍNH KÈM 2

Original (Duplicate/Triplicate)

(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS code of the good in the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter	12. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct, that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam-Korea Free Trade Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorized signatory	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority

13. Remarks

CHƯƠNG 4
THỦ TỤC HẢI QUAN VÀ THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

Điều 4.1 : Công bố

1. Mỗi Bên phải công bố, bao gồm cả công bố trên mạng thông tin điện tử, các luật, quy định, và thủ tục hành chính chung trong lĩnh vực hải quan, trong khả năng có thể, bằng tiếng Anh.

2. Mỗi Bên phải chỉ định hoặc duy trì một hoặc các đầu mối để giải đáp các câu hỏi của các đối tượng có quan tâm liên quan tới các vấn đề hải quan và phải công bố công khai các thông tin liên quan đến thủ tục giải đáp các câu hỏi đó trên mạng thông tin điện tử.

3. Trong khả năng có thể, mỗi Bên phải công bố trước bất kỳ các quy định về việc áp dụng chung đối với các vấn đề về hải quan mà Bên đó đề xuất thông qua và phải tạo cơ hội cho các đối tượng có quan tâm được tham gia ý kiến trước khi thông qua các quy định đó.

Điều 4.2 : Giải phóng hàng

1. Nhằm tạo thuận lợi thương mại song phương, mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì thủ tục hải quan được đơn giản hóa nhằm tạo thuận lợi cho việc giải phóng hàng.

2. Theo đoạn 1, mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì thủ tục:

(a) quy định hàng được giải phóng trong khoảng thời gian không quá khoảng thời gian cần thiết để đảm bảo tuân thủ luật và quy định hải quan trong nước;

(b) quy định việc nộp và xử lý thông tin hải quan điện tử trước khi hàng đến nhằm giúp hàng được giải phóng khi đến;

(c) cho phép hàng hóa được giải phóng tại nơi hàng đến, không tạm thời chuyển lưu kho hoặc chuyển tới các địa điểm khác; và

(d) cho phép nhà nhập khẩu được lấy hàng trước khi có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu về thuế hải quan, phí và nghĩa vụ hải quan khi những khoản này chưa thể được xác định trước hoặc ngay khi hàng đến, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các điều kiện khác liên quan.[1]

Điều 4.3 : Tự động hóa

Trong khả năng có thể, mỗi Bên phải sử dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh thủ tục giải phóng hàng và phải:

---

[1] Một Bên có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp bảo lãnh dưới dạng tài khoản đảm bảo, đặt cọc, hoặc các hình thức phù hợp khác mà các khoản này đủ để thanh toán các khoản thuế hải quan, thuế khác và phí liên quan tới việc nhập khẩu hàng hóa.

(a) cung cấp hệ thống điện tử cho người khai hải quan sử dụng;

(b) nỗ lực sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế;

(c) nỗ lực phát triển các hệ thống điện tử tương thích với các hệ thống của Bên kia nhằm tạo thuận lợi cho việc trao đổi song phương về dữ liệu thương mại quốc tế; và

(d) nỗ lực xây dựng bộ các yếu tố dữ liệu chung và xử lý phù hợp với mô hình dữ liệu Hải quan của Tổ chức hải quan thế giới (sau đây gọi tắt là "WCO") và những khuyến cáo, hướng dẫn của WCO.

Điều 4.4 : Quản lý rủi ro

Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì hệ thống quản lý rủi ro tự động hoặc điện tử để đánh giá và xác định trọng điểm nhằm giúp các Bên tập trung các hoạt động kiểm tra vào các hàng hóa có rủi ro cao và đơn giản hóa việc thông quan và luân chuyển hàng hóa có rủi ro thấp.

Điều 4.5 : Hợp tác

Trong phạm vi có thể, các Bên cam kết tạo thuận lợi cho sự luân chuyển hàng hóa chính đáng và phải trao đổi kinh nghiệm về các biện pháp nhằm cải thiện nghiệp vụ và thủ tục hải quan liên quan đến hệ thống điện tử hóa, và những vấn đề khác mà các Bên cùng thống nhất.

Điều 4.6: Bảo mật thông tin

1. Một Bên phải duy trì việc bảo mật thông tin do Bên kia cung cấp liên quan đến Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ), và đảm bảo không tiết lộ thông tin mà việc tiết lộ thông tin này ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Mọi vi phạm về bảo mật thông tin phải được các Bên xử lý phù hợp với luật và quy định trong nước của mỗi Bên.

2. Thông tin được nêu tại đoạn 1 không được phép công bố nếu không được sự cho phép cụ thể của người hoặc Chính phủ cung cấp thông tin đó ngoại trừ trong trường hợp có thể được yêu cầu công bố trong thủ tục tố tụng hành chính hoặc thủ tục khiếu nại theo đó.

Điều 4.7: Hàng chuyển phát nhanh

Mỗi Bên phải áp dụng và duy trì thủ tục hải quan nhanh chóng cho hàng chuyển phát nhanh, không xét đến trọng lượng hoặc trị giá hải quan mà vẫn duy trì sự kiểm soát và chọn lựa thích hợp của hải quan. Những thủ tục này phải:

(a) quy định thủ tục hải quan riêng và nhanh chóng cho hàng hóa chuyển phát nhanh;

(b) quy định các thông tin cần thiết để giải phóng một lô hàng chuyển phát nhanh được nộp tờ khai và xử lý thông tin điện tử trước khi hàng đến;

(c) cho phép nộp bản lược khai hàng hóa đơn cho tất cả các hàng hóa trong lô hàng chuyển phát nhanh bằng phương thức điện tử nếu có thể;

(d) trong phạm vi có thể, quy định hàng hóa cụ thể được thông quan, với số lượng chứng từ tối thiểu; và

(e) trong những tình huống thông thường, quy định không thu thuế hoặc phí hải quan hoặc yêu cầu chứng từ đối với hàng hóa chuyển phát nhanh có trị giá không vượt quá ngưỡng miễn thuế theo luật pháp và quy định của các Bên.[2]

Điều 4.8 : Rà soát và khiếu nại

Đối với việc quyết định các vấn đề về hải quan, mỗi Bên phải đảm bảo rằng, nhà nhập khẩu trong lãnh thổ của mình được tiếp cận:

(a) cấp rà soát hành chính độc lập đối với cơ quan hoặc nhân viên đưa ra quyết định[3], và

(b) rà soát pháp lý đối với quyết định.

Để chắc chắn hơn, mỗi Bên phải cho phép nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp thông tin trực tiếp cho Bên đang tiến hành rà soát và yêu cầu Bên nhận được thông tin phải giữ thông tin dưới dạng mật như quy định tại Điều 4.6.

Điều 4.9 : Xử phạt

Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp cho phép cơ quan Hải quan của một Bên áp dụng hình phạt đối với các vi phạm luật, quy định hải quan và yêu cầu thủ tục trong nước bao gồm các luật và quy định quản lý việc phân loại thuế quan, trị giá hải quan, xuất xứ, và các khiếu nại về ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

Điều 4.10 : Xác định trước

1. Mỗi Bên, thông qua cơ quan hải quan của mình phải cấp, trước khi hàng nhập khẩu vào lãnh thổ của mình, phán quyết trước xuất xứ bằng văn bản dựa trên yêu cầu bằng văn bản của người nhập khẩu tại nước đó, hoặc nhà xuất khẩu hay nhà sản xuất trên lãnh thổ của Bên kia[4] về:

---

[2] Mặc dù có quy định tại Khoản này, một Bên có thể yêu cầu vận đơn hàng không hoặc vận đơn khác gửi kèm hàng chuyển phát nhanh. Để đảm bảo, đối với hàng hóa bị hạn chế, một Bên có thể tính thuế hải quan hoặc thuế khác, và yêu cầu tài liệu nhập khẩu chính thức.

3 Đối với Hàn Quốc, rà soát hành chính theo Đoạn này có thể bao gồm rà soát của Tòa án thuế Hàn Quốc

[4] Để chắc chắn hơn, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể thông qua đại diện hợp pháp để nộp

(a) việc phân loại mã số hàng hóa;

(b) việc áp dụng các tiêu chí xác định trị giá hải quan cho trường hợp cụ thể, phù hợp với Hiệp định trị giá hải quan;

(c) nguồn gốc xuất xứ hàng hóa; và

(d) những vấn đề khác mà các Bên có thể đồng ý.

2. Mỗi Bên, thông qua cơ quan hải quan, phải ban hành thông báo xác định trước xuất xứ trong vòng 90 ngày sau ngày nhận được đề nghị với điều kiện người nộp đơn đã cung cấp toàn bộ thông tin liên quan theo quy định của Bên yêu cầu, bao gồm hàng mẫu, nếu được yêu cầu. Trong quá trình ban hành thông báo xác định trước, Bên cấp phải xem xét các yếu tố thực tế và tình huống mà người xin cấp đề nghị. Nếu các yếu tố và hoàn cảnh để xem xét đưa ra xác định trước có liên quan đến việc rà soát pháp lý hoặc hành chính, thì Bên nhận được đề nghị có thể từ chối việc đưa ra xác định trước. Bên nhận được yêu cầu, theo quy định của Khoản này, khi từ chối ban hành xác định trước phải kịp thời thông báo bằng văn bản tới người xin cấp nêu rõ lý do từ chối.

3. Mỗi Bên phải quy định xác định trước phải có hiệu lực vào ngày ban hành, hoặc ngày khác được nêu rõ trong thông báo, với điều kiện rằng các yếu tố và tình huống thực tế liên quan đến xác định trước không thay đổi.

4. Cơ quan cấp có thể sửa đổi hoặc thu hồi xác định trước trong trường hợp:

(a) kết quả xác định trước dựa trên lỗi thực tế hoặc luật (kể cả lỗi do con người);

(b) thông tin được cung cấp không chính xác hoặc sai sự thật;

(c) có sự thay đổi luật trong nước phù hợp với Hiệp định; hoặc

(d) có sự thay đổi về thực tế hoặc tình huống mà xác định trước đó.

5. Cơ quan ban hành có thể sửa đổi hoặc thu hồi một xác định trước chỉ khi quy định được căn cứ vào thông tin không đúng hoặc thiếu chính xác do người nộp đơn cung cấp.

6. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng người nộp đơn được tiếp cận thủ tục rà soát hành chính về xác định trước.

7. Theo yêu cầu của luật của mình về bảo mật thông tin, mỗi Bên phải công bố xác định trước, cả trên mạng thông tin điện tử.

Điều 4.11 : Tham vấn

1. Cơ quan hải quan của mỗi Bên có thể yêu cầu tham vấn với cơ quan hải quan Bên kia

---

đơn đề nghị được ban hành Phán quyết trước.

đối với bất kể vấn đề phát sinh nào trong quá trình thực hiện hoặc triển khai của Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ). Việc tham vấn phải được thực hiện thông qua đầu mối liên lạc phù hợp.

2. Trong trường hợp các bên không giải quyết được vướng mắc thông qua tham vấn, Bên yêu cầu có thể đưa vấn đề lên Ủy ban Hải quan như được nêu tại Điều 4.12.

Điều 4.12 : Ủy ban Hải quan

1. Các Bên sau đây phải thiết lập Ủy ban Hải quan gồm cơ quan hải quan của các Bên. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể tham gia vào Ủy ban Hải quan nếu các Bên xét thấy cần thiết.

2. Ủy ban Hải quan phải đảm bảo thống nhất thực hiện Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ) và xử lý các vấn đề phát sinh khi áp dụng các Chương này.

3. Chức năng của Ủy ban phải bao gồm:

(a) giám sát và thực hiện Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ);

(b) ban hành các hướng dẫn chung để giải thích phù hợp, thống nhất và hiệu quả Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ);

(c) sửa đổi Phụ lục 3-A (Quy tắc cụ thể mặt hàng) khi chuyển đổi mã số hàng hóa HS;

(d) khi cần thiết, tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề về phân loại mã số, trị giá hải quan, xác định giá trị hàm lượng khu vực và những vấn đề hải quan khác có ảnh hưởng đến thuận lợi hóa thương mại giữa các Bên trong quá trình thực hiện Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ; và

(e) rà soát bản sửa đổi và đạt sự đồng thuận đối với bản sửa đổi của Chương này và Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và Quy trình cấp xuất xứ).

4. Ủy ban phải họp luân phiên hàng năm, hoặc do các Bên thống nhất.

CHƯƠNG 5
CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

Điều 5.1 : Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm:

(a) thúc đẩy việc thực thi Hiệp định SPS của các Bên, có tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế liên quan;

(b) giảm thiểu các tác động tiêu cực tới thương mại song phương đồng thời bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật hoặc thực vật trong phạm vi lãnh thổ của các Bên; và

(c) tăng cường hợp tác và tham vấn kỹ thuật giữa các cơ quan chức năng của các Bên.

Điều 5.2 : Phạm vi và Định nghĩa

1. Chương này sẽ được áp dụng đối với việc thông qua và triển khai thực hiện tất cả các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (sau đây gọi tắt là "SPS") của một Bên mà có thể, trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng tới thương mại song phương giữa các Bên.

2. Đối với Chương này:

(a) **Hiệp định SPS** được hiểu là *Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật* được nêu tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO; và

(b) các định nghĩa nêu tại Phụ lục A của Hiệp định SPS của WTO sẽ được áp dụng.

Điều 5.3 : Các quy định chung

1. Các Bên tái khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện có của mình đối với nhau theo Hiệp định SPS, có tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế liên quan.

2. Không Bên nào được áp dụng biện pháp SPS của mình như một sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô căn cứ hoặc như một hạn chế trá hình đối với thương mại giữa các Bên.

Điều 5.4 : Hợp tác kỹ thuật

1. Các Bên đồng ý tìm kiếm cơ hội hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực SPS, với mục tiêu thúc đẩy sự hiểu biết chung về các hệ thống quy định của các Bên, xây dựng năng lực của các

Bên, đạt được sự tin tưởng giữa các cơ quan chức năng của các Bên, và giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với thương mại song phương.

2. Các Bên cam kết sẽ cân nhắc thích đáng đối với việc hợp tác liên quan tới các vấn đề SPS. Các vấn đề hợp tác này, dựa trên các điều khoản và điều kiện thống nhất chung, có thể bao gồm, nhưng không giới hạn đối với:

(a) đẩy mạnh hơn trao đổi về kinh nghiệm và hợp tác trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp SPS của quốc gia cũng như các tiêu chuẩn quốc tế;

(b) tăng cường hợp tác, cùng với các vấn đề khác, về các phương pháp phân tích rủi ro, các biện pháp kiểm soát dịch bệnh hoặc sâu hại, và các kỹ thuật kiểm tra trong phòng thí nghiệm;

(c) xây dựng các chương trình trao đổi các cán bộ liên quan của các cơ quan chức năng với mục tiêu xây dựng năng lực và sự tin tưởng của các Bên liên quan đến quản lý bệnh động vật và dịch hại cây trồng;

(d) trao đổi thông tin, căn cứ trên yêu cầu của một Bên; về việc bùng phát bất cứ một dịch bệnh đáng chú ý nào hoặc các sự vụ liên quan đến an toàn thực phẩm, các biện pháp giám sát tiếp theo bao gồm các quy định trong nước liên quan và việc giải thích các quy định này;

(e) thúc đẩy hợp tác và trao đổi kinh nghiệm giữa các điểm Hỏi đáp WTO về SPS của các Bên;

(f) tiến hành các nghiên cứu chung và chia sẻ kết quả của các nghiên cứu này trong lĩnh vực bệnh động vật, sâu hại cây trồng và an toàn thực phẩm; và

(g) bất cứ hoạt động hợp tác nào được các Bên đồng ý thống nhất chung.

Điều 5.5 : Ủy ban về các Biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật

1. Nhằm mục tiêu thực hiện và vận hành hiệu quả Chương này, các Bên đồng ý thành lập một Ủy ban về Các biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (sau đây gọi là "Ủy ban") bao gồm các đại diện của cơ quan chức năng của mỗi Bên về các vấn đề SPS.

2. Chức năng của Ủy ban sẽ bao gồm:

(a) giám sát việc thực hiện Chương này;

(b) cung cấp một diễn đàn để trao đổi thông tin liên quan đến các biện pháp SPS của mỗi Bên, mà có thể, trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên;

(c) tiến hành tham vấn và rà soát bất cứ vấn đề nào trong việc xây dựng hoặc áp dụng các biện pháp SPS mà ảnh hưởng, hoặc có thể ảnh hưởng, thương mại

giữa các Bên, và trong trường hợp cần thiết, căn cứ trên yêu cầu của một Bên, cân nhắc tích cực trong việc thành lập nhóm công tác kỹ thuật, trong một khoảng thời gian hợp lý, dựa trên các điều khoản và điều kiện được Ủy ban thống nhất.

(d) thúc đẩy nhận thức chung về biện pháp SPS và các quy trình quy định liên quan tới các biện pháp này của từng Bên;

(e) xác định, thảo luận và rà soát hợp tác kỹ thuật giữa các Bên bao gồm cả các nỗ lực hợp tác trên các diễn đàn quốc tế; và

(f) thực thi các chức năng khác được các Bên thống nhất.

3. Mỗi Bên cam kết rằng các đại diện phù hợp có trách nhiệm đối với các vấn đề SPS tham gia vào các cuộc họp Ủy ban, và tất cả các quyết định được Ủy ban đưa ra trên cơ sở đồng thuận.

4. Ủy ban sẽ họp trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và ít nhất một lần hàng năm tiếp theo hoặc tại bất cứ thời điểm nào được các Bên thống nhất xác định. Các cuộc họp có thể được tiến hành thông qua điện đàm, video trực tuyến, hoặc thông qua các cách thức khác được các Bên thống nhất xác định.

5. Nhằm mục tiêu tìm kiếm cách thức hiệu quả nhất để thực hiện Hiệp định SPS, liên quan đến các biện pháp SPS được thông qua bởi một Bên có tác động tới thương mại song phương, căn cứ trên yêu cầu của Bên kia, các Bên sẽ, trong trường hợp cần thiết, thực hiện tham vấn dựa trên các điều khoản và điều kiền được thống nhất bởi Ủy ban, trong một khoảng thời gian hợp lý kể từ ngày yêu cầu, với mục đích tìm kiếm phương thức giải quyết cho các vấn đề SPS mà các Bên cùng quan tâm.

6. Các Bên cam kết thành lập Ủy ban không chậm hơn 90 ngày sau ngày có hiêu lực của Hiệp định này thông qua việc trao đổi thư xác định đại diện sơ bộ của mỗi Bên trong Ủy ban và xây dựng điều khoản tham chiếu của Ủy ban.

7. Với mục tiêu điều phối các phiên họp của Ủy ban và xây dựng một phương thức trao đổi thông tin trong một khoảng thời gian hợp lý, các Bên sẽ chỉ định các đầu mối liên lạc sau, đảm bảo các thông tin đã cung cấp là cập nhật:

(a) phía Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; và

(b) phía Hàn Quốc, Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Các vấn đề nông thôn;

hoặc các cơ quan kế nhiệm tương ứng.

Điều 5.6 : Giải quyết tranh chấp

Các quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) sẽ không áp dụng đối với bất cứ vấn đề nào phát sinh từ Chương này.

(Xem tiếp Công báo số 53 + 54)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng